

CHÂN DUNG NGƯỜI VIỆT THẾ KỶ XVII – XIX QUA MỘT SỐ DU KÝ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

17TH-19TH CENTURY VIETNAMESE IN CHINESE TRAVEL LITERATURE

*Nguyễn Thị Kim Phụng**

Cho đến nay, số tác phẩm du ký của người Trung Quốc ghi chép về An Nam khá nhiều, nhưng chỉ có bốn tác phẩm được dịch sang tiếng Việt, đó là: *Chân Lạp phong thổ ký*, *An nam cung dịch kỷ sự*, *Hải ngoại kỷ sự*, *Hải Nam tạp trí*. Trong đó, *Chân Lạp phong thổ ký* 真臘風土記 của Châu Đạt Quan 周達觀 (1266-1346), phác họa vài nét về phong cảnh vùng sông Mê Kông trong chuyến đi đến Chân Lạp của tác giả, hình ảnh người Việt chưa có trong tác phẩm này. Ba tác phẩm *An nam cung dịch kỷ sự* (1657, thời Chúa Nguyễn Phúc Tần, do Chu Thuần Thủy - một nhân sĩ Trung Quốc lưu vong, lánh nạn ghi chép lại); *Hải ngoại kỷ sự* (khoảng 1695, của một nhà sư được Chúa Nguyễn Phúc Chu thỉnh đến An Nam, pháp danh Thích Đại Sán); *Hải Nam tạp trí* ((1835 của Thái Đình Lan, một văn nhân bị bão mà lưu lạc đến An Nam), cả ba đều tập trung ghi chép lại nhiều mặt về phong vật nước An Nam, đời sống dân chúng vào thời gian từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

1. Hình ảnh vua chúa

Hình ảnh, hoạt động của chúa Nguyễn từ khi là thần tử trấn biên đến khi xưng vương đã được ghi chép đầy đủ và hệ thống trong *Đại Nam thực lục*. Tuy nhiên, với cái nhìn từ bên ngoài của một người đến từ đại quốc, các tác giả Trung Quốc có cái nhìn khá đặc biệt.

Nhân sĩ Chu Thuần Thủy, dù không mấy nể trọng Chúa Nguyễn Phúc Tần nhưng vẫn phải thừa nhận: “Quốc vương là người có kiến thức và kinh nghiệm (*thức tập*) phiến diện và nông cạn, nhưng tài khí lại gần như cao minh” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.316)¹. Sau đó, Chu Thuần Thủy một lần nữa khẳng định bằng những phân tích cụ thể: “Với tài lạ (*dị tài*) thiên phú, Đại vương sẽ có người hiền phò tá, quy thuận dân chúng trong nước, mở mang [bờ cõi] bên ngoài, việc trị nước chắc cũng không khó khăn”. Đối với Chúa Nguyễn Phúc Chu, cao tăng Thích Đại Sán hàm ý như một “chân mệnh thiên tử”: “Trộm ngắm ông vua ngoại quốc, xuân thu chưa mấy mà phú tính thông minh, độ lượng khoan hòa, dung mạo đoan chính; cho hay hưởng phúc làm ông vua một nước; đâu phải việc ngẫu nhiên” (Thích Đại Sán, 2015, tr.66)².

Các chúa Nguyễn, cùng với sự thông tuệ xuất chúng là cách hành xử giàu đức tính hy sinh, quên mình vì sự nghiệp an dân, phú quốc. Chính phẩm chất ấy mới là lực thu hút hiền

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

¹ Vĩnh Sinh (2015), *Việt Nam & Nhật Bản giao lưu văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Các trích dẫn về *An nam cung dịch kỷ sự* trong bài này đều từ sách này.

² Thích Đại Sán (2015), *Hải ngoại kỷ sự*, NXB Đại học Sư Phạm. Các trích dẫn về *Hải ngoại kỷ sự* trong bài này đều từ sách này.

tài, thu phục nhân tâm. Diễn biến câu chuyện giữa Thích Đại Sán và Chúa Nguyễn Phúc Chu trong một dịp Chúa tiếp kiến Cao tăng chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Một ngày nọ đang đàm đạo với Cao tăng nhưng bên ngoài có cháy, Chúa đã quên băng thân phận cao quý, sự uy nghi của người đứng đầu trăm họ, băng mình đi cứu hỏa. Sau quay lại giải thích: “Vừa rồi, trại quân bị lửa cháy, sáng sớm chạy qua cứu chữa, xin chịu thất lễ, không được bồi tiếp lão tăng”. Sau khi nghe Thích Đại Sán giảng giải về thân phận, chỉ ra chỗ ứng xử không phù hợp với bậc đế vương, Chúa vẫn chưa “đạt lý” vì “tình” đang xét mình ở cương vị của một người lấy trách nhiệm an nguy của dân chúng làm trọng, Chúa đáp: “Phải, nhưng biết thế nào, trong nước toàn nhà tranh, năm nào cũng có hỏa, mỗi lần cháy lan hàng mấy dặm, nếu chẳng cứu, nhà dân sẽ cháy ra tro hết”. Trong khi Thích Đại Sán, một nhà sư nhưng chịu ảnh hưởng của quan niệm tôn ti, có sự phân biệt vua tôi, thần tử, tiện quý, đặt sự an nguy của Chúa làm trọng, nên khuyên giải Chúa phải giữ mình, giữ thân phận. Chúa Phúc Chu biết chuyện ấy, nhưng vẫn không hành xử theo kiểu ấy. Ông nói với sư: “Thưa phải, chẳng kịp chờ xa giá, ta đến, quan quân mới tề tựu cứu chữa”. Đại Sán từng cảm tác thành thơ khi vừa mới đến nước Nam:

*Triều đường nghiêm kính, nhưng không hách dịch ra oai;
 Dân tục đổi thay, vẫn có khoan hồng rộng lượng.
 Thông minh phú tính, sao chiếu tử vi;
 Hiếu để làm lòng, hoa khai đường đệ.
 Vua Hán đại chẳng qua nhường ấy...*

Chu Thuần Thủy sau 10 ngày “cung dịch”, có điều kiện gần gũi hơn với Chúa Nguyễn Phúc Tần đã đánh giá: “Trộm nghe Đại vương tư chất siêu phàm, hành động hợp với đạo nghĩa, những năm trước đây đã từng cư xử việc có đức có lễ, ngay cả những hiền vương ngày xưa hà tất đã hơn! Gần đây, thừa mệnh đến đây [Dinh Cát] phục dịch được 10 ngày nay, mới biết rõ Đại Vương làm việc ngay cả ban đêm, ngày đêm quên ăn quên ngủ, làm đơn giản rõ ràng (*giản minh*) những việc cơ yếu, huấn luyện binh lính tinh nhuệ và cần mẫn (*tinh cần*), qua đó biết rằng ngày thắng lợi trong việc thảo trừ quân đại ác sẽ chẳng còn lâu”. Chính sử Việt Nam cũng lưu lại hình ảnh chúa Nguyễn Phúc Tần, thường được gọi là Chúa Hiền, thông minh, quyết đoán và đầy tham vọng mở mang bờ cõi cả về phía Bắc lẫn phía Nam.

Tài đức và phẩm hạnh các Chúa đã lập nên cơ nghiệp nhà Nguyễn, thay nhà Lê làm vua nước Nam và tiếp giữ bờ cõi, buộc triều đình phương Bắc phải “khâm phục”. Thái Đình Lan nhận xét về vua Minh Mạng:

“Quốc vương ngày nay kính thờ thiên triều, hiểu sâu đạo trị nước, đặc biệt tinh thông Thư, Sử (khắc in tập Thơ văn do chính mình sáng tác ban xuống), tôn sùng Nho thuật (quan lớn thường dùng những người xuất thân khoa giáp), thờ mẹ có tiếng là hiếu thuận, tích chứa của cải... Từng nói: “Được thiên triều khâm phục, phải giữ tiết bệ tôi, thì các di chẳng dám nói”” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.238)³.

³ Trần Ích Nguyên (2009), *Thái Đình Lan & Tác phẩm “Hải Nam tạp trí”*, NXB Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.238. Các trích dẫn về *Hải Nam tạp trí* trong bài này đều từ sách này.

Những hình ảnh này nếu đem so với hình ảnh của các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài thật khác xa. Lấy trường hợp của thế tử Trịnh Cán (con của Trịnh Sâm), người sẽ kế vị ngôi vương, được Lê Hữu Trác miêu tả trong *Thượng kinh ký sự* để so sánh: “Nhưng theo ý tôi đó là vì thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi. Và lại, bệnh mắc đã lâu, tinh khí khô hết, da mặt khô, rón lồi to, gân thời xanh, tay chân gầy gò” (Lê Hữu Trác, 1989, tr.35).

Qua đây, chúng ta cũng phần nào hiểu được lý do nhà Nguyễn từ một thân phận thân tử đi trấn biên lại ngày càng hùng mạnh về binh lực, thu phục các phiên thuộc phương Nam, mở mang bờ cõi, cuối cùng nắm giữ ngôi cửu trùng, chính thức được sự thừa nhận vương vị từ thiên triều Trung Quốc. Khi đã tiếp ngôi nhà Lê, nhà Nguyễn tiếp tục đi theo quỹ đạo với Trung Quốc là trung tâm, dùng những nguyên tắc, quy định do Trung Quốc bày ra làm khuôn thước.

2. Quan lại

Qua những miêu tả của các vị khách chúng ta thấy, quan lại Việt Nam, đặc biệt là ở Đàng Trong, hết sức giản dị và bình dân. Đại Sán cảm tác: “Võ biên đội khăn quạp/văn chức mặc áo dài” (Thích Đại Sán, 2015, tr.109). Còn màu sắc thì chỉ thuần mỗi áo xanh (Thích Đại Sán, 2015, tr.112). Về sau trong *Hải Nam tạp trí* Thái Đình Lan khi thuyền vừa cập bến, nhìn thấy người Việt đã ghi lại một cách tỉ mỉ: “Họ đều chít khăn lụa đen, mặc áo đen tay hẹp, quần lụa điều, đi chân trần (các quan Việt Nam đi đâu đều đi chân đất, áo mặc không phân biệt nóng lạnh, ngay giữa mùa đông cũng mặc áo quần lụa mỏng. Người quyền quý phần nhiều dùng hai màu xanh (lam) và đen” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.171). Đây cũng là những trang phục, màu sắc phổ biến của người Việt Nam mà Lê Quý Đôn trích từ *Sứ Giao*, trong *Kiến văn tiểu lục*: “Người trong nước đều mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía tuyệt nhiên không có” (Lê Quý Đôn, 2007, tr.76).

Cung cách ăn mặc không hẳn do sự thiếu thốn mà nó còn thuộc về quy tắc ứng xử của những người vốn trọng sự thanh bạch, gằn gù “không hách dịch ra oai”. Thái Đình Lan ghi lại: “Người làm quan lương bổng ít. Xét án, xử kiện không dám tư thông, hối lộ. Kẻ nào vi phạm thì xử rất nặng. Dầu các quan lớn như Bố chánh, Án sát, trong nhà có đến vài trăm lượng vàng, thì ngày thường cũng không đội mũ, đi giày. Gặp dân cũng đi chân trần, gặp quốc vương cũng thế. Người nào có công thì được thưởng đai, giày; lên điện thì cho đi hia đỏ không có quai hậu. Chỉ có dịp lễ lớn, mới trang phục theo phẩm cấp, mặc áo bào, đeo hốt, đội mũ châu, như quy chế người Hán” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.239). Tính cách bình dân, thoải mái đến độ quan coi áo bắt rận trước các thuộc cấp, rồi quay ra đánh họ trước mặt khách, để cho Thái Đình Lan, người vốn quen với cung cách uy nghiêm, cao trọng của các quan lại Trung Quốc hết sức ngạc nhiên và có phần chạnh lòng nên cạnh khõe: “Tôi đến đây chưa làm gì thất lễ, sao lại làm nhục tôi thế?” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.195). Sự

thoải mái, “vô ý” đó cũng chính là bản tính của người Việt mà các quan là những người đại diện, khi tiếp xúc với khách nước ngoài.

Thích Đại Sán kể lại trong một bài thơ về tính cởi mở của các quan lại:

Phiên quan quen chuyện vẫn.

Tiếng nói chẳng hiểu nhau,

Cũng muốn thường qua lại. (Thích Đại Sán, 2015, tr.105).

Đến *Hải Nam tạp trí* của Thái Đình Lan, sự cởi mở thể hiện rõ nét hơn khi các quan gặp được một nhân sĩ vừa xứng hợp tài năng và tương đồng về cảm xúc. Một vị quan phủ sau khi trao đổi thơ với Thái Đình Lan đã “múa bút bình luận say sưa quên cả hình hài” (được chú thích: “dịch từ câu chữ Hán *chỉ vong hình hài. Quên cả hình hài* là cách nói ngày trước quen dùng để chỉ trạng thái hưng phấn không quan tâm phải giữ tư thế xã giao gò bó”) (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.192). Tiếp đón nồng hậu, bình tán thơ văn tâm đầu ý hợp, vị quan nào cũng có ý lưu Thái Đình Lan lại để cùng ngâm vịnh, thù xướng cho thỏa ý thơ, lúc tiễn biệt thì lưu luyến, trao thơ tặng quà để lưu chút chân tình..., đôi khi còn có cả nước mắt lúc tiễn biệt: “Đại quan nhòe lệ khòe mắt, nói: “Túc hạ đã quyết ý như thế thì từ đây chân trời Nam Bắc, biết bao giờ mới lại gặp nhau?” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.184).

Cởi mở là thế nhưng lễ vẫn giữ ở chừng mực tôn kính. Một người giữ chức Tể tướng, có thể ví như một nguyên huân, tuổi trên 80 nhưng khi gặp một nhân sĩ, biết được tài năng của khách đã cung kính hết mực. Chu Thuần Thủy cũng phải ngạc nhiên, ghi lại: “Du dùng một danh thiếp giống như trước, ông ta dùng hai tay đưa cao lên đỉnh đầu (nhìn lên thì thấy tóc lòi ra ngoài mũ), chấp hai tay lại cao hơn trán” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.342). Cách xử sự của hai vị quan trên đường đưa Thái Đình Lan lên tỉnh đã làm cho ông cảm kích: “Hai vị phái viên tranh nhau nhường cang cho tôi ngồi, nhưng tôi đều từ chối, chỉ gọi tùy binh dẫn đi chậm chậm mà lội qua (dòng khe)” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.175). Cách cư xử như vậy luôn diễn ra trong những buổi tiếp xúc với Thái Đình Lan. Khi thực thi chức phận các viên quan luôn tuân thủ phép tắc, lễ nghi đã được quy định, sau đó, nếu có thời gian thì mới giải bày tình cảm bằng những vần thơ, chén rượu. Từ lúc mới đến đất Việt, ở tỉnh thành Quảng Ngãi, hai vị quan, một Bồ chánh, một Án sát khi gặp và làm việc với Thái Đình Lan, thi lễ rất cung kính: “Tôi bước lên trước khoanh tay cúi chào. Hai người đứng dậy chéo tay trước bụng cúi mình tỏ ý đáp chào, rồi chỉ cái sập, bảo chúng tôi ngồi” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.177). Lên đến kinh thành Phú Xuân, hai vị quan - một Đông các Đại học sĩ, một Lang trung bộ Hộ - lúc gặp nhau ở Phủ doãn vào ngày mừng một Tết cũng thi lễ đúng mực: “Đáp lễ chào hỏi nhau xong, hai vị căn dặn, xét hỏi rất kỹ càng.” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.192).

Kinh sách mà một vị quan bình thường có trong nhà đã làm một người vốn tự tôn về học vấn của mình như Chu Thuần Thủy phải kinh ngạc về số lượng cũng như chủng loại: *Thông giám cương mục, Tiên Hậu Hán thư, Nhị thập sử, Sử ký, Văn hiến thông khảo, Kỷ sự bốn mạc*,... Đây là những sách mà Chu Thuần Thủy tưởng chỉ những văn nhân hiền sĩ của Trung Quốc mới sở hữu, thông hiểu,... (Vĩnh Sinh, 2015, tr.349). Còn luận về tài trí, Thích Đại Sán

đã làm nổi bật hình ảnh các quan lại xung quanh Chúa Nguyễn Phúc Chu tài đức không thua kém gì những hiền thần Trung Quốc xưa qua việc ca ngợi khả năng thu phục hiền tài của Chúa: “Giúp trí mưu chằng thiếu hiền hào, vẫn có tướng “Bạch Y”, vũ có tướng “Hắc Mâu”, tả hữu thầy đều lương bật;” (người dịch chú thích: “Bạch Y Tể tướng là Lục Chí đời nhà Đường, hai câu này ý nói dưới triều chúa Nguyễn, tướng văn tướng võ đều có người giỏi.” (Thích Đại Sán, 2015, tr.68). Thái Đình Lan nhận xét về quan Tuần phủ tỉnh Quảng Ngãi Phan Thanh Giản: “Phan công là người tài học uyên bác, tính tình khiêm tốn, nhã nhặn,... Tôi có làm thơ xướng họa cùng Phan công” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.187). Chính vì xuất thân là những bậc trí thức, hiểu rõ đạo của Lễ nên các quan lại Việt Nam luôn tỏ ra tôn kính những nhân sĩ đến từ Trung Quốc như kiểu tương kính của những người đồng môn.

Cách nâng cao danh thiếp của khách, bày tỏ sự tôn kính hết mực đối với Chu Thuần Thủy của vị Tể tướng như đã nói ở trên không chỉ là một ý thức giữ lễ mà nó còn xuất phát từ sự kính ngưỡng nhân sĩ thiên triều, sau khi đã thẩm tra kỹ lưỡng thân thế và nhiều lần chất vấn về sở học của họ Chu. Cũng theo Chu Thuần Thủy thuật lại: “Sau ngày 15, các quan đến gặp Du đều giữ lễ long trọng, tựa hồ như yển kiến quốc vương hay các trọng thần, có điều là không phải lạy Du” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.333). Sở dĩ, lúc này các quan không phải tôn kính họ Chu vì ông ấy là thần tử thiên triều như cách ông ấy vọng tướng (lẽ ra phải lạy) mà là vì sau nhiều lần thẩm tra, chất vấn và cả trao đổi kiến thức tài năng, học thức của ông tỏa sáng, các quan kính ông là kính sở học, kính một nhân sĩ chứ không hề kính một thần tử thiên triều như ông vẫn kỳ vọng. Cách thay đổi thái độ của vị quan họ Trương cho thấy rõ hơn, những lần đầu khi mới tiếp xúc với Chu Thuần Thủy, ông tỏ ra cứng nhắc, nghiêm khắc muốn chém, nhưng sau khi biết rõ thân phận và tài học của họ Chu, thái độ đã thay đổi hẳn, “chấp lễ rất khiêm tốn, và chào hỏi một cách rất tôn kính” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.351). Ngoài sự giao tình cung kính của những người đồng môn, đối với bậc tri thức Việt Nam nói chung, các quan lại nói riêng họ còn kính các nhân sĩ Trung Quốc theo cách ngưỡng mộ những con người đến từ trung tâm “văn minh” khu vực, sở đắc những tinh hoa vượt trội, là những đối tượng mà họ luôn mong muốn được diện kiến, được trực tiếp so tài.

Một viên quan lấy một câu ngụ ngôn về việc trồng cây để dò ý và thử xem sở học của Chu Thuần Thủy, sau khi nghe Chu Thuần Thủy giải thích, ông đặt nghi vấn: “An Nam giải thích quá sơ lược chằng?” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.349) là có ý muốn biết đánh giá của Chu Thuần Thủy về kiến thức của người An Nam. Cũng trong những lần đàm đạo, trao đổi có tính chất dò xét, sau khi nghe Chu Thuần Thủy trả lời một cách cặn kẽ, thuyết phục, những vấn đề liên quan đến học vấn, khoa cử, danh chức,... của Trung Quốc, một vị quan ngồi nghe xong tôn ông ấy là thái sư. Trong khi đó, họ Chu cho rằng chẳng qua là kiến thức sách vở, ai chịu khó đọc nhiều thì biết. Có lần, một vị Đại học sĩ, sai con trai đem thơ đến nhờ Thích Đại Sán bình phẩm, cho ý kiến đánh giá để xác thực năng lực của người con (Thích Đại Sán, 2015, tr.90). Ngưỡng mộ đến phát cuồng, hoang tưởng về tài năng của nhân sĩ Trung Quốc, tưởng cái gì họ cũng biết, tìm đến hỏi cả về thiên văn, địa lý, tướng số, những chuyện hư cấu trong sách truyện của Trung Quốc. Thích Đại Sán là một nhà sư nhưng đặt niềm tin vào khả năng cầu đảo gió mưa của ông như một đạo sĩ, nhiều lần nhờ ông chỉ dạy.

Đối với Thái Đình Lan, quan hệ có tính chất thân tình, gần gũi hơn nên ngoài vì lý do công việc phải tuân thủ theo phép tắc quy định, các quan tiếp xúc với ông có tính chất tình cảm, thân mật hơn. Họ bày tỏ sự tôn quý nhân sĩ Bắc quốc một cách chân thành, thẳng thắn. Quan Tổng đốc phủ Thường tín đã không giấu được nỗi lòng, tay bắt mặt mừng và thốt lên: “Không ngờ hôm nay lại được gặp văn sĩ thiên triều” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.204). Ngô Dưỡng Hạo, đang giữ chức quan Bô chính sau khi gặp Thái Đình Lan đã sửa lại tư thế nghiêm trang, đứng lên để nói chuyện: “Xem cách thức ăn mặc biết ông không phải tục sĩ, xin cho bài thi giáo” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.196). Cũng từ câu nói của ông chúng ta thấy văn nhân nước Nam luôn muốn được cọ xát, so tài cùng với nhân sĩ Bắc quốc, đặc biệt là về tài thơ phú. Ngày đầu tiên Chu Thuần Thủy làm việc với các quan địa phương, yêu cầu đầu tiên là làm một bài thơ ngay tại chỗ (Vĩnh Sinh, 2015, tr.318). Điều đó có nghĩa, đối với các quan, thơ không chỉ là một thú tiêu khiển, trong lúc nhàn đàm mà là thước đo tài, khí của một kẻ sĩ.

Trong *Hải Nam tạp trí*, những lần Thái Đình Lan được gặp mặt các quan, đều có thơ với nhiều hình thức: bình tán, thi thố và cả trao tặng, tiễn biệt,... (39 lần gặp mặt, 22 lần trao đổi thơ phú, có ngày hai lần cùng ngâm vịnh). Nếu không thể cùng nhau trao đổi ý thơ là hoàn toàn do bận công vụ hoặc vị quan đó bị bệnh. Lưu Hồng Ngao nhận xét về chuyến hành trình của Thái Đình Lan sau khi đọc xong *Hải Nam tạp trí*: “ Các cuộc yến ẩm ở những nơi đã đến cũng không phải là vô ích, say sưa xong tất phải đòi thơ” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.153).

“Đòi thơ” xuất phát từ tâm hồn thi sĩ nhưng đối với các “thi sĩ” hấp thu nền giáo dục Nho giáo, được tôi luyện qua môi trường khoa bản thi đó là kết quả hấp thu khuôn mẫu giáo dục, thi cử của Trung Quốc. Chính cùng một khuôn mẫu đo lường này đã cho chúng ta thấy tài năng của tầng lớp trí thức Việt Nam, xuất thân làm quan không thua kém gì trí thức, nhân sĩ Trung Quốc. Họ hoàn toàn có quyền tự tôn và tự tin bang giao với nhân sĩ Trung Quốc bởi họ là những nhân tố góp phần làm cho thiên triều Trung Quốc phải “khâm phục” dù bên ngoài vẫn còn nguyên nét thanh bản, giản dị vốn dĩ của người Việt, giống như những người dân thường.

3. Dân chúng

Mặt trắng răng đen nhánh

Đứng cười tựa cửa tre

Khách sang ngồi chiếu đất

Mâm cỗ cũng đem khoe. (Thích Đại Sán, 2015, tr.114)

Cũng giống như tầng lớp quan lại, người dân ăn mặc rất giản tiện, chỉ có một loại quần áo. Mặc chỉ một loại quần áo mỏng cho cả năm, theo như miêu tả của Đại Sán:

Lúa gặt năm ba vụ

Áo the mặc mùa đông.

*Khách vào hái mít dãi,
Nhà cát sẵn tre trông
Những mang vui đùa giỡn
Chiều xuân ngả bóng hồng.* (Thích Đại Sán, 2015, 103)

Trong *Hải Nam tạp trí* phần lược sử về Việt Nam cũng miêu tả tương tự:

“Họ thích mặc áo đen, quần đỏ, đội nón (hình như cái nôi), gặp người thì bỏ nón, cúi chào, hai tay để bắt chéo chào nhau. Quần áo rất xuề xoàng. Chấy rận luôn đầy người, bắt được thì bỏ vào miệng cắn, cho là hút sinh khí của nhà mình (sang hèn đều thế cả. Quan gặp dân cũng cởi áo bắt rận, coi như chuyện thường). Tính ưa tắm gội. Mùa đông cũng dùng nước lạnh dội từ đầu tới chân. Đàn bà ra ngoài buôn bán, để búi tóc, đi chân đất, dùng vải đùi quấn quanh đầu, đội nón bằng đầu, mặc áo lụa đỏ thẫm, ống tay áo hẹp, áo dài chằm đất, tay đeo chuỗi ngọc, hạt mã não, hoặc vòng đồng, không mặc váy, không thoa son phấn...” (Vĩnh Sinh, 2015, tr.234)

Qua hai cách miêu tả chúng ta có thể thấy được lý do mà người Việt ăn vận giản tiện nghiêng về sự thích nghi với khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm. Cũng vì điều kiện khí hậu như vậy, nên họ thường phải tắm gội, nếu không dễ sinh các loại ký sinh trùng như chấy rận. Tuy nhiên, cả Thích Đại Sán và Thái Đình Lan đều hàm ý dân tình còn lạc hậu. Sở dĩ, giản tiện, thiếu thốn, là do người Việt chưa biết khai thác các chất liệu sẵn có để làm cho cuộc sống vật chất văn minh hơn, kém xa so với người Trung Quốc. Chính quan điểm “tự tôn” cũng chi phối cách diễn đạt khi nói về cách ăn ở của người Việt:

“Dân phần nhiều ở nhà tranh (nhà xây bằng gạch ngói vôi vữa là sang), giữa cao, bốn bên thấp. Trước nhà buông rèm trúc để che. Ban ngày thì chống lên. Chỗ ở không có bàn ghế, làm giường thấp, ban ngày ngồi nghỉ, ban đêm nằm ngủ đều ở trên giường. Không có chăn đệm, lạnh thì cuộn chiếu đắp. Chỉ có dân ngụ cư người Trung Quốc, kẻ giàu thì nhà ngói, cửa cao nhà rộng, vật dụng đầy đủ, gọi là đại gia. Khi ăn thì đặt một chiếc mâm đồng trên chiếu (không có mâm đồng là bất kính), bày các món ăn vào mâm...” (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.244).

Thích Đại Sán trong *Hải ngoại ký sự* cũng nhiều lần nhận xét:

*Dân phong ít thuần hậu
Nhờ có quốc vương hiền* (Thích Đại Sán, 2015, tr.115).

Nhà sư Thích Đại Sán dùng nhãn quan Nho giáo, luận về lễ pháp để đánh giá chung về người Việt “dân phong ít thuần hậu” nhưng thực tế, cùng với hình thức bên ngoài, ăn mặc ở giản tiện, xuề xoàng là tính tình vô tư, phóng khoáng, trọng tình cảm vốn là bản tính của người Việt xưa nay. Những trích dẫn trên cũng phần nào đề cập đến chuyện đó. Họ sống hòa mình với cảnh quê thôn dã, dù có thiếu thốn nhưng vô ưu, vô phiền:

*Lời nói nhiều câu bí
Việc làm ra dáng quê,
Tính tình thường thích thẳng,
Cây trái cũng sum sê.*

Đến đây chúng ta có thể cảm nhận một cách rõ nét: người Việt từ xưa đã là những con người cởi mở, dễ gần và rất trọng tình cảm thể hiện trong cung cách tiếp đãi khách mặc dù cuộc sống vô cùng bi cực.

Thích Đại Sán đề cập thành phần cư dân sinh sống trong làng trong một bài thơ:

Dân làng toàn lão nhược

Trai tráng ra tòng quân

Nuôi trẻ đành nhờ vợ

Thờ vua phải hiến thân

Nhà hư sợ mưa dột

Cây héo mặc sương nhuần

Nỗi khổ trong làng mạc

Ai tâu lên chín tầng (Thích Đại Sán, 2015, tr.108)

Qua tìm hiểu, ông biết được nguyên nhân tại sao:

“Mỗi năm vào khoảng tháng Ba, tháng Tư, quân nhân đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi mỗi người bắt chuyên học một nghề, kẻ phân phái đi theo chuyên thuyền luyện tập; có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở theo vương phủ làm khâu; tuổi chưa đến 60 chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ...” (Thích Đại Sán, 2015, tr.77).

Lần khác, trên đường về quê nhà, trực tiếp chứng kiến cảnh bắt phu, ông xót xa kể lại:

“Dân ở dưới đèo rất khổ, quan dịch đi đông, bắt phu không đủ, người ta phải vào lòng bắt từng nhà; nếu không có người, thì trong nhà có mâm nôi gi, quan đều tịch thu hết. Ngày ấy bắt được mấy người dân nghèo, gầy gò gior xương. Người nào cũng bới tóc đứng kêu van thảm thiết” (Thích Đại Sán, 2015, tr.266).

Nếu không bị bắt bớ vì phu dịch, thì cuộc sống người dân rơi vào cảnh khổ khác: thiếu ăn thiếu mặc, sưu thuế chồng chất, quan lại địa phương ức hiếp. Thích Đại Sán, trong nhiều ngày quan sát dân tình ở vùng “trung tâm”, ông kết luận:

“Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa chẳng đủ ăn. Dân thổ trước một dải Thuận Hóa - Hội An đều sống nhờ lúa của các hạt khác. Thổ âm gọi “phạn” là “com”, kiếm đủ com ăn không phải chuyện dễ; hoặc dùng cá tôm rau quả ăn trừ com, hằng ngày bữa no bữa đói thất thường. Sau núi trước biển chỗ nào có bãi cát là dân cất nhà ở; tùy số dân nhiều ít, tập hợp làm một xã, xã có cai, có xã trưởng. Ruộng cấy lúa, hoa lợi phải nộp vào công khổ chừng bảy tám phần mười, dân chỉ được hưởng hai ba phần mà thôi. Ngoài ra, có người làm nghề đánh cá hái củi, đem về nộp cả cho bọn Cai, Trưởng. Bọn này cấp hoàn cho bao nhiêu được nhờ bấy nhiêu. Thế mà còn phải nộp thuế thân mỗi năm 12.000 đồng tiền (hai quan), và các thứ tre gỗ muối gạo tùy theo thổ sản. Gặp lúc

nhà vua có việc công, Cai xã bắt dân phu ra ứng dịch, mọi người phải lo cơm đùm gạo bó đi làm” (Thích Đại Sán, 2015, tr.156).

Đoạn văn của ông không khác gì so với lời tâu của quan lại đương thời. Nguyễn Cư Trinh có lần dâng thư lên Chúa Nguyễn Phúc Khoát, trình bày bốn thói tệ. Điều thứ hai ông tâu rõ: “Từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc, khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc”; điều thứ ba và thứ tư ông phản ánh tình trạng loạn lạc bất an và cách sống xa xỉ của vương triều: “Điều thứ ba: Dân lậu có hai hạng, có hạng trốn thuế mà đi lang thang, có hạng vì cơ hàn thiết thân mà xiêu dạt nơi khác... Điều thứ tư: Nay sai người đi săn bắn núi rừng, tìm gà đòi ngựa, bọn ấy không theo được ý tốt của bề trên mà quấy rối dân địa phương, rồi bọn giả mạo đến đâu làm náo nhiệt đến đấy, mọi người đều than oán” (*Đại Nam thực lục*, bản điện tử).

Quả thật xót xa, nội chiến, loạn lạc vắt kiệt sức người, tước đi những điều kiện sống thiết yếu của một con người, đẩy người dân đến cuộc sống không những “ít thuận hậu” mà bi cực khôn khổ đến tột cùng. Riêng người phụ nữ lại bi cực hơn khi mà một mình họ phải gánh cả việc của người đàn ông ở chốn quê nhà.

Sống trong một giai đoạn lịch sử chiến tranh loạn lạc, người đàn ông phải tòng quân, làm phu dịch, việc nhà, việc làng quê hẳn phải trông cậy nơi người phụ nữ, những người trở thành lao động chính vừa lo cái ăn cái mặc vừa gánh phần hiếu đễ, phụ tử dạy con thay chồng. Giai đoạn lịch sử này, hoàn cảnh sống này đã hun đúc nên chân dung một người phụ nữ lý tưởng vừa nhu mì, đoan trang vừa mạnh mẽ, năng động mà thời hiện đại nhiều quốc gia đang xây dựng.

4. Phụ nữ

Thích Đại Sán là một nhà sư nhưng tâm hồn lại tràn đầy cảm xúc của một thi sĩ. Khi đến An Nam ông thật sự lay động bởi hình ảnh cô gái Việt. Khi chưa đặt chân lên đất liền, ông đã nghe rõ tiếng của họ trên phố vọng ra:

Trên bờ chú Mán ca lãng lúu

Trong phố cô nàng nói ỏe oe (Thích Đại Sán, 2015, tr.61).

Trong nhiều bài thơ của ông, hình ảnh các cô gái xuất hiện với những nét duyên dáng, đáng yêu như một nàng thơ:

Ngày xuân cô gái trẻ,

Xấn áo lội bờ dâu.

Lười bện dây làm võng

Thúng đan cỏ đội đầu.

Đương mùa xuân cúc giậu,

Trở mái hái sen bầu. (Thích Đại Sán, 2015, tr.117)

Theo quan sát của ông, cư dân những nơi ông đến thường gái nhiều hơn trai và lại được phép ăn mặc rục rờ: *“Bấy giờ là 28 tháng Giêng. Hai bên bờ người đi, gái nhiều hơn trai, áo mặc chuộng màu hồng, màu lục. Sắp đến Vương phủ, mệnh môn không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào...”* (Thích Đại Sán, 2015, tr.65). Trong *Hải Nam tạp trí*, Thái Đình Lan cũng ghi lại hình ảnh người phụ nữ với trang phục tương tự và có thêm trang sức nhưng không tô son điểm phấn: *“Đàn bà ra ngoài buôn bán, để búi tóc, đi chân đất, dùng vải đũi quấn quanh đầu, đội nón bằng dáo, mặc áo lụa đỏ thẫm, ống tay áo hẹp, áo dài chằm đất, tay đeo chuỗi ngọc, hạt mã não, hoặc vòng đồng, không mặc váy, không thoa son phấn...”* (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.234).

Riêng Thích Đại Sán, tình cảm ông dành cho các cô gái khá đặc biệt, có đôi chút thiên vị. Ông cho rằng người con gái thông minh hơn con trai: *“Nước Đại Việt, phong thổ khí hậu, đại ước khí âm thịnh, khí dương suy. Nghiệm chứng: muôn vật phát sinh về thu đông, làm việc dùng ban đêm, con trai thông minh không bằng con gái”* (Thích Đại Sán, 2015, tr.84). Ông dùng thuyết Âm - Dương để luận cho sự chênh lệch tỉ lệ nam nữ trong dân một cách hết sức chủ quan, mâu thuẫn với những gì ông đã tận mắt chứng kiến, tận tai nghe kể. Trong hoàn cảnh thực tế như trên chúng tôi đã dẫn, hẳn nhiên người phụ nữ được nhìn thấy nhiều hơn và họ phải đối mặt với khó khăn, thiếu thốn, lo toan trăm bề, chính vì vậy, “cái khó ló cái khôn” là hoàn toàn có thể.

Họ gánh vác mọi việc: trong nhà thì chăm người già, lo cho trẻ; ngoài xã hội thì buôn chải từ ruộng dâu đến bầu sen, rồi cả ngoài chợ: *“Vào chợ bán mua ròng bạn gái/ Vung tay trước gió mở hàng hoa”* (Thích Đại Sán, 2015, tr.62). Đến thời Minh Mạng, tư tưởng Nho giáo mặc dù đã trở lại vị trí chính thống nhưng người phụ nữ vẫn tiếp tục: “Đàn bà ra ngoài buôn bán”. Trước đó, nhà sư Thích Đại Sán cũng đã cho chúng ta biết: *“Chợ hàng buôn bán đều đàn bà con gái, không phân biệt “nam ngoại nữ nội” chi hết”* (Thích Đại Sán, 2015, tr.105). Hệ quả là: *“Con trai thì chơi bời, cờ bạc, an nhàn, ăn không ngồi rồi, mọi việc trong nhà mặc người vợ cả”* (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.234), trở nên phổ biến vào thời Minh Mạng, khi mà những người đàn ông từ trong quân ngũ trở về, cuộc sống kinh tế gia đình, ngoài xã hội trở nên “xa lạ” đối với họ, mặc cho người phụ nữ gánh vác. Tuy nhiên, có một điều đáng lưu ý là quyền lợi của người phụ nữ được phân chia công bằng, không bị phân biệt như những hủ tục bị chi phối bởi Nho giáo. Trong hôn nhân họ được đối xử tôn trọng và cũng được phép chủ động: “nếu vợ bỏ chồng thì trả lại sính lễ”, gia sản cũng được chia đều như con trai (Trần Ích Nguyên, 2009, tr.244). Những chi tiết này cung cấp thêm chúng ta những nét chấm phá về người phụ nữ Việt Nam mà trong các chính sử, thư tịch bản xứ không hề đề cập theo cách đa dạng và thẳng thắn như vậy. Qua đây, chúng ta lại thấy được một đặc trưng thú vị trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa của người Việt xưa. Song song với tư tưởng Nho giáo, được quan phương và “xã hội hóa” đến tận làng xã, là một hệ tư tưởng bình dân mang bản sắc của người Việt có nhiều nội dung đối lập với chuẩn mực đạo đức Nho giáo vẫn ngầm được bảo lưu, duy trì. Theo thời gian, cả hai dù có nhiều điều mâu thuẫn về chuẩn mực đạo đức hành xử dành cho người phụ nữ nhưng lại được dung hòa trong nhân phẩm và tính tình của người phụ nữ Việt, hình thành nên hình

ảnh người phụ nữ Việt Nam thuần hậu đoan trang nhưng tinh tế, mạnh mẽ và phóng khoáng. Lê Hữu Trác, một người thích cuộc sống tự do tự tại, không muốn bị ràng buộc câu nệ, bổ sung cho chúng ta một hình ảnh cô tiểu thư nhà họ Đặng, học rộng, hiểu thông lễ nghĩa và lại có tài thi phú, đã cùng xướng họa với ông trong *Thượng kinh ký sự* (Lê Hữu Trác, 1989, tr.75). Cô không hề có sự e dè, gò bó của phận nữ nhi và cũng là phận hậu bối.

Với nhãn quan Nho giáo, các nhà Nho, hay những người chịu ảnh hưởng tư tưởng “nam tôn nữ ti” của Nho giáo, trong đó có các du khách đến từ Trung Quốc, họ cho rằng hiện tượng nam nữ không giữ ranh giới theo kiểu “thọ thọ bất tương thân” là “chưa được khai hóa”, “kém văn minh”. Nhà sư Thích Đại Sán chê bai: “*Phong tục nước Đại Việt lại trái hẳn, phụ nữ muốn đi đâu tùy ý, tự do qua lại mua bán, cha mẹ chồng con chẳng lấy thế làm xấu hổ, hiềm nghi. Bởi thế, tặng lý gieo đào, chỗ nào cũng có; phong tục quá đổi tồi tệ*” (Thích Đại Sán, 2015, tr.106). Ngược lại, đây lại là lý tưởng mà các phong trào nữ quyền Đông Tây vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đặt làm mục tiêu hướng tới.

KẾT LUẬN

Kỷ sự về cơ bản là thể loại ghi lại những sự thật mắt thấy tai nghe, tác giả chỉ có lựa chọn chứ không có quyền hư cấu thêm. Chính vì thế thể loại này đã trở thành những tư liệu lịch sử, có tính chất bổ sung cho chính sử. Đối với chân dung người Việt vào thời phong kiến, trong khoảng thời gian Trịnh - Nguyễn phân tranh đã có thêm phần sắc thái “biểu cảm” đa dạng. Nét rạng ngời của những vị vua khí tài cao minh, những vị quan thanh bần, gần gũi nhưng tài giỏi không kém quan lại Trung Quốc và đặc biệt là hình người phụ nữ, dù bi khổ nhưng không bị đối xử phân biệt theo kiểu “chồng chúa vợ tôi”. Bên cạnh sắc thái u buồn của sự nghèo đói, thiếu thốn, là những gam màu sáng về vẻ đẹp và sự phồn thịnh của các đô thị. Các ghi chép này cũng bị khúc xạ khá nhiều do những nhận định chủ quan, một thái độ nước lớn của những tác giả đến từ Trung Quốc. Tuy nhiên, điều đáng tự hào đối với chúng ta là dù màu sắc gì, trạng thái nào của hình ảnh người Việt Nam trong quá khứ, thì dân tộc Việt vẫn giữ được nền độc lập, xây dựng được quốc gia hùng cường khiến người Trung Quốc cũng phải khâm phục.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hữu Trác (1989), *Thượng kinh ký sự*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Thích Đại Sán (2015), *Hải ngoại ký sự*, NXB Đại học Sư Phạm.
4. Trần Ích Nguyên (2009), *Thái Đình Lan & Tác phẩm Hải Nam tạp trí*, NXB Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
5. Vĩnh Sinh (2015), *Việt Nam & Nhật Bản giao lưu văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. *Dại Nam thực lục*, bản điện tử, <https://sites.google.com/site/sachsvietnam/dai-nam-thuc-luc>.